

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		29.624.499.748	43.547.873.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.360.368.829	19.798.848.175
1. Tiền	111		11.360.368.829	19.798.848.175
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.262.509.502	12.872.313.060
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		455.066.953	1.829.563.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		744.317.500	606.251.786
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		901.127.712	4.726.976.395
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.729.638.769	6.277.162.372
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(567.641.432)	(567.641.432)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12.954.472.227	9.787.101.900
1. Hàng tồn kho	141		12.954.472.227	9.787.101.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.047.149.190	1.089.609.886
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.337.918.438	689.492.785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		346.571.349	346.571.349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		362.659.403	53.545.752
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		2.234.527.851	2.765.340.332
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		0	0
1. TSCĐ hữu hình	221		0	0
- Nguyên giá	222		955.188.182	955.188.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(955.188.182)	(955.188.182)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.234.527.851	2.765.340.332
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2.234.527.851	2.765.340.332
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		31.859.027.599	46.313.213.353

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		31.734.019.228	46.313.213.353
I. Nợ ngắn hạn	310		31.734.019.228	46.313.213.353
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.923.046.169	12.842.088.266
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		145.723.375	118.337.120
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.437.369.561	2.144.394.359
5. Phải trả người lao động	315		11.562.523.449	21.818.085.871
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		40.740.975	15.345.105
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		2.598.382.424	7.087.474.014
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		484.184.167	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		548.992.974	667.979.676
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		993.056.134	1.619.508.942
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400		125.008.371	0
1. Vốn góp chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		125.008.371	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		125.008.371	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		31.859.027.599	46.313.213.353

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2026

KẾ TOÁN

TRƯỞNG PHÒNG TC-KT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Lệ



Nguyễn Thị Kim Oanh




Trần Huy Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2026**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.270.748.627	32.758.829.562	86.069.100.379	63.755.248.002
Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH			39.525.708.663	24.470.206.815	73.519.463.763	49.162.704.171
Hoạt động sản xuất kinh doanh khác			5.745.039.964	8.288.622.747	12.549.636.616	14.592.543.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		45.270.748.627	32.758.829.562	86.069.100.379	63.755.248.002
Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH			39.525.708.663	24.470.206.815	73.519.463.763	49.162.704.171
Hoạt động sản xuất kinh doanh khác			5.745.039.964	8.288.622.747	12.549.636.616	14.592.543.831
4. Giá vốn hàng bán	11		44.756.967.393	32.552.064.142	85.401.083.185	63.406.885.789
Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH			39.525.708.663	24.470.206.815	73.519.463.763	49.162.704.171
Hoạt động sản xuất kinh doanh khác			5.231.258.730	8.081.857.327	11.881.619.422	14.244.181.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		513.781.234	206.765.420	668.017.194	348.362.213
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.441.814	2.920.783	14.280.485	6.524.317
7. Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26					
Dịch vụ sự nghiệp công ĐATHH						
Hoạt động sản xuất kinh doanh khác						
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		520.223.048	209.686.203	682.297.679	354.886.530

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31			20.000.001	75.366.000	140.457.890
12. Chi phí khác	32		316.876.323	11.947.691	402.694.101	124.837.811
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(316.876.323)	8.052.310	(327.328.101)	15.620.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		203.346.725	217.738.513	354.969.578	370.506.609
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		199.636.636	43.549.383	229.961.207	74.103.002
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.710.089	174.189.130	125.008.371	296.403.607

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2026

KẾ TOÁN

TRƯỞNG PHÒNG TC-KT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Lệ



Nguyễn Thị Kim Oanh




Trần Huy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		354.969.578	370.506.609
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHH do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.280.485)	(6.524.317)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		340.689.093	363.982.292
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.300.689.907	9.933.486.498
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.167.370.327)	(4.755.843.793)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.952.741.317)	(7.654.160.683)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(117.613.172)	112.076.439
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(229.961.207)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(626.452.808)	(87.610.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.452.759.831)	(2.088.069.247)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.280.485	6.524.317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.280.485	6.524.317
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.438.479.346)	(2.081.544.930)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.798.848.175	7.705.968.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.360.368.829	5.624.423.636

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Lệ

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Nguyễn Thị Kim Oanh



GIÁM ĐỐC

Trần Huy Hùng

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Là đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo sự phân cấp của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam.
- Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý, vận hành báo hiệu hàng hải; Tiếp tế, kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì và bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật của hệ thống báo hiệu hàng hải
- Ngành nghề kinh doanh: Bảo đảm an toàn hàng hải, vận tải biển, bốc dỡ hàng hóa,...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp.
- Tuyên bố khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kê toán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục):

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong Kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ theo đường thẳng.
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Theo biên bản nghiệm thu và hồ sơ quyết toán được hai bên A - B chấp thuận;
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng;
 - Thu nhập khác: Bán thanh lý tài sản và thu khác theo quy định;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả.
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1. Tiền:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt:	246.070.496	424.102.138
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	11.114.298.333	19.374.746.037
Cộng:	11.360.368.829	19.798.848.175

2. Các khoản đầu tư tài chính:

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	455.066.953	1.829.563.939
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	48.703.333	974.066.664
CN Viettel Quảng Ninh - Tập đoàn VTQĐ	33.000.000	492.980.842
Viễn thông Hải Phòng	137.302.188	
Công ty CP TMVT và đầu tư Cường An	90.000.000	90.000.000
Các khách hàng khác:	146.061.432	272.516.433

4. Phải thu khác**Cuối kỳ****Đầu kỳ****Ngắn hạn**

- Tạm ứng:	143.026.000	168.385.761
- Ký cược, ký quỹ		
- Phải thu khác	1.586.612.769	6.108.776.611
+ Bảo hiểm xã hội phải thu người LĐ	494.568.463	443.141.280
+ Phải thu khác	1.092.044.306	5.665.635.331
Cộng	1.729.638.769	6.277.162.372

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:**6. Nợ xấu :****7. Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu	2.580.766.048	2.237.867.192
- Công cụ, dụng cụ	1.653.853.211	1.744.570.734
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.719.852.968	5.804.663.974
Cộng	12.954.472.227	9.787.101.900

8. Tài sản dở dang dài hạn:**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				-	-	
Số dư đầu năm		283.370.000	671.818.182			955.188.182
- Tăng trong kỳ:						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Mua mới TSCĐ						
- Chuyển sang BĐ sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý		283.370.000	671.818.182	-	-	955.188.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		283.370.000	671.818.182	-		955.188.182
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐ sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý		283.370.000	671.818.182	-		955.188.182
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		-	-			-
- Tại ngày cuối quý		-	-			-

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

13. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	1.337.918.438	689.492.785
- Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	515.349.925	183.946.508
- Chi phí khác	822.568.513	505.546.277
b) Dài hạn:	2.234.527.851	2.765.340.332
- Công cụ, dụng cụ	906.978.393	1.116.581.347
- Trang thiết bị hành chính	879.576.678	1.293.301.996
- Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	395.301.485	351.238.245
- Chi phí khác	52.671.295	4.218.744
Cộng:	3.572.446.289	3.454.833.117

14. Tài sản khác:**15. Vay và nợ thuê tài chính:****16. Phải trả người bán:****Phải trả người bán ngắn hạn:**

Công ty TNHH MTV Vũ Đình Bắc	581.345.069	
Cty CP xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.692.053.517	5.310.698.257
Công ty cổ phần Vinashine	615.988.800	952.560.000
Cty CP thiết bị báo hiệu HH miền Bắc	368.693.586	732.345.780
Công ty TNHH vận tải biển Phúc Thịnh	1.821.340.984	2.020.960.000
Công ty Cổ phần H.S.C	220.320.000	
Công ty TNHH dịch vụ HH Cầu Vàng	239.900.400	346.248.000
Cty CP DVĐBATHH Miền Bắc	1.844.025.488	1.322.078.400
Công ty TNHH dịch vụ thương mại vận tải Dũng Sơn	73.872.000	168.865.195
Công ty CP OSHICO	614.409.927	
Các nhà cung cấp khác	851.096.398	1.988.332.634
Cộng:	12.923.046.169	12.842.088.266

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối năm
a) Phải nộp:	2.090.848.607	13.439.894.435	13.456.032.884	2.074.710.158
- Thuế GTGT	2.144.394.359	5.156.706.825	4.863.731.623	2.437.369.561
- Thuế TNDN	-	1.056.246.059	1.056.246.059	-
- Thuế TNCN	(53.245.752)	6.619.789.481	6.690.707.661	(124.163.932)
- Thuế khác	(300.000)	607.152.070	845.347.541	(238.495.471)

18. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngắn hạn	40.740.975	15.345.105
- Chi phí phải trả định lượng, nước ngọt, phụ cấp đi biển		
- Các khoản trích trước khác	40.740.975	15.345.105
19. Phải trả khác:	1.033.177.141	667.979.676
a) Ngắn hạn	1.033.177.141	667.979.676
- Phải trả khác:	1.033.177.141	667.979.676
+ Kinh phí công đoàn		19.264.900
+ BHXH, BHYT		
+ Các khoản phải trả khác	297.250.117	544.332.862
+ Thuế TNCN, đảng đoàn phí tạm khấu trừ	251.742.857	104.381.914
+ Doanh thu chờ phân bổ	484.184.167	
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
21. Trái phiếu phát hành:		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:		
23. Dự phòng phải trả:		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :		
25. Vốn chủ sở hữu:		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:		
27. Chênh lệch tỷ giá:		
28. Nguồn kinh phí:		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán :

*** Nợ khó đòi đã xử lý:**

	Năm nay	Năm trước
- C.ty nạo vét và XD đường thủy I		101.506.374
- C.ty CPCN tàu thủy và XD Nam Triệu		2.364.000.600
- Công ty CP xây lắp dầu khí miền Trung		86.397.211
Cộng	-	2.551.904.185

30. Các thông tin khác

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế Quý 2/2026	Lũy kế Quý 2/2025
1. Tổng doanh thu	86.069.100.379	63.755.248.002
Doanh thu hoạt động công ích	73.519.463.763	49.162.704.171
Doanh thu hoạt động ngoài công ích	12.549.636.616	14.592.543.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần	86.069.100.379	63.755.248.002
4. Giá vốn hàng bán	85.401.083.185	63.406.885.789
Giá vốn hoạt động công ích	73.519.463.763	49.162.704.171
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	11.881.619.422	14.244.181.618
5. Doanh thu hoạt động tài chính	14.280.485	6.524.317
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.280.485	6.524.317
6. Chi phí tài chính		
7. Thu nhập khác	75.366.000	140.457.890
8. Chi phí khác	402.694.101	124.837.811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	229.961.207	74.103.002
Trong đó: Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN:	316.876.323	8.400
+ Truy thu thuế GTGT, phạt kê khai sai, chậm nộp thuế theo BKKT	316.876.323	8.400

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Lệ

PHÒNG TC-KT

Nguyễn Thị Kim Oanh

GIÁM ĐỐC



Trần Huy Hùng